CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Đống Đa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2800799804
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.08.28 11:41:01+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 33
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 18 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch	
Ông	Phạm Văn Minh	Ủy viên	
Ông	Trịnh Nguyên Khánh	Ủy viên	
Bà	Nguyễn Thị Hà Ninh	Ủy viên	
Ông	Nguyễn Việt Tiến	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2023)
Ông	Trịnh Quốc Bình	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông	Phạm Văn Minh	Tổng Giám đốc
Ông	Trịnh Nguyên Khánh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Đinh Thị Hạnh	Trưởng ban	
Ông	Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên	
Bà	Bùi Hải Yến	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2023)
Bà	Phạm Thị Thu Phương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

Phạm Văn Minh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023

Số: 250823.006/BCTC.KT6

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP được lập ngày 25 tháng 08 năm 2023, từ trang 5 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1
Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**279.105.883.275**	**350.116.372.730**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**14.796.411.189**	**16.240.985.498**
111	1. Tiền		2.657.452.285	724.492.347
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.138.958.904	15.516.493.151
130	**II. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**245.119.479.079**	**320.654.973.338**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	144.470.936.711	222.288.953.193
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.232.169.896	3.040.936.657
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	6.400.000.000	1.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	127.016.372.472	128.325.083.488
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(34.000.000.000)	(34.000.000.000)
140	**III. Hàng tồn kho**		**12.714.464.262**	**13.156.654.505**
141	1. Hàng tồn kho	10	12.714.464.262	13.156.654.505
150	**IV. Tài sản ngắn hạn khác**		**6.475.528.745**	**63.759.389**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.560.509.111	63.759.389
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		193.865.134	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	2.721.154.500	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.878.989.745.253**	**1.910.648.431.541**
220	**I. Tài sản cố định**		**622.264.897.339**	**652.985.993.137**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	461.501.988.983	490.684.623.245
222	*- Nguyên giá*		*1.232.923.286.028*	*1.233.234.569.392*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(771.421.297.045)*	*(742.549.946.147)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	160.762.908.356	162.301.369.892
228	*- Nguyên giá*		*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(39.237.091.644)*	*(37.698.630.108)*
240	**II. Tài sản dở dang dài hạn**		**4.913.940.641**	**4.913.940.641**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	4.913.940.641	4.913.940.641
250	**III. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**1.247.226.258.080**	**1.247.226.258.080**
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.247.226.258.080	1.247.226.258.080
260	**IV. Tài sản dài hạn khác**		**4.584.649.193**	**5.522.239.683**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	4.584.649.193	5.522.239.683
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.158.095.628.528**	**2.260.764.804.271**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**672.754.545.628**	**833.516.008.860**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**475.784.685.689**	**401.213.742.411**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	15.978.707.208	30.848.840.045
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		788.763.301	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	10.080.000.693	25.237.923.601
314	4. Phải trả người lao động		1.099.951.081	4.393.024.080
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	10.963.624.701	7.806.784.933
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	3.960.442.875	4.230.100.538
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	426.341.957.212	326.787.979.068
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.571.238.618	1.909.090.146
330	**II. Nợ dài hạn**		**196.969.859.939**	**432.302.266.449**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	196.969.859.939	432.302.266.449
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.485.341.082.900**	**1.427.248.795.411**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**20**	**1.485.341.082.900**	**1.427.248.795.411**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		837.896.580.000	837.896.580.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*837.896.580.000*	*837.896.580.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.940.175.148	5.940.175.148
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		389.589.351.149	29.589.351.149
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		251.914.976.603	553.822.689.114
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*186.303.029.588*	*186.303.029.588*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*65.611.947.015*	*367.519.659.526*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.158.095.628.528**	**2.260.764.804.271**

Nguyễn Viết Hoàng	**Nguyễn Văn Bình**	**Phạm Văn Minh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**176.271.113.940**	**247.162.428.983**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**176.271.113.940**	**247.162.428.983**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**53.904.643.292**	**90.279.031.867**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**122.366.470.648**	**156.883.397.116**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.181.020.482	698.414.589
22	7. Chi phí tài chính	25	41.061.043.837	48.101.348.779
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*39.578.900.977*	*46.619.205.919*
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	9.300.395.558	9.604.684.240
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**73.186.051.735**	**99.875.778.686**
31	11. Thu nhập khác	27	312.442.127	155.708.153
32	12. Chi phí khác	28	510.563.711	1.819.283
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(198.121.584)**	**153.888.870**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**72.987.930.151**	**100.029.667.556**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	7.375.983.136	5.051.548.418
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**65.611.947.015**	**94.978.119.138**

Nguyễn Viết Hoàng	**Nguyễn Văn Bình**	**Phạm Văn Minh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***72.987.930.151***	***100.029.667.556***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		32.222.016.707	32.197.432.248
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.281.020.482)	(698.414.589)
06	- Chi phí lãi vay		41.061.043.837	48.101.348.779
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***144.989.970.213***	***179.630.033.994***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		67.781.854.892	(50.922.094.756)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		442.190.243	(1.974.616.874)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(24.610.264.459)	(129.843.319.702)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(2.559.159.232)	2.331.083.098
14	- Tiền lãi vay đã trả		(36.368.557.212)	(46.772.198.212)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.304.845.780)	(6.145.836.300)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.857.511.054)	(3.075.193.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***131.513.677.611***	***(56.772.141.752)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.500.920.909)	(113.010.704)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		100.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.400.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	1.500.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.419.640.215	648.532.397
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***4.618.719.306***	***2.035.521.693***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		148.628.452.471	251.712.433.101
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(285.889.023.697)	(203.727.578.470)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(316.400.000)	(54.000.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(137.576.971.226)***	***47.930.854.631***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(1.444.574.309)**	**(6.805.765.428)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**16.240.985.498**	**27.581.766.618**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**14.796.411.189**	**20.776.001.190**

Nguyễn Viết Hoàng	**Nguyễn Văn Bình**	**Phạm Văn Minh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 18 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 837.896.580.000 VND, tương đương 83.789.658 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 65 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 64 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:
- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất và kinh doanh điện năng; tư vấn xây lắp các công trình điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khác; xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn, du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng; kinh doanh Bất động sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tại 30/06/2023, tài sản ngắn hạn của Công ty đang thấp hơn nợ ngắn hạn với số tiền là 196.678.802.414 VND, trong đó có 378.517.857.140 VND là nợ dài hạn đến hạn trả (tương ứng tại ngày 01/01/2023 số nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn của Công ty là 51.097.369.681 VND, trong đó có 260.000.000.000 VND là nợ dài hạn đến hạn trả) cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 vẫn được lập trên cơ sở giả định về hoạt động liên tục do dòng tiền lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh hàng năm của Công ty luôn dương. Ngoài ra, Công ty đang kế hoạch cơ cấu lại nguồn vốn vay, chuyển dịch dần sang vay ngân hàng nhằm đảm bảo nguồn tín dụng ổn định và giảm áp lực về thanh toán. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng đủ khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn phải trả và có thể tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Các tài sản khác	03 năm
- Quyền sử dụng đất	65 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí khảo sát, thăm dò, lập báo cáo nghiên cứu khả thi, chi phí tư vấn, thẩm định và các chi phí trực tiếp khác của những dự án mới đang trong giai đoạn nghiên cứu triển khai và xin cấp giấy chứng nhận đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 03 năm;
- Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời gian thuê;
- Chi phí bản quyền phần mềm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực bản quyền theo hợp đồng tương ứng trong thời gian 01 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 03 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b. Chính sách Ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.	Công ty nộp thuế TNDN cho thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2010 đến năm 2024). Công ty được miễn thuế 4 năm (từ năm 2010 đến năm 2013) kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ hoạt động thủy điện và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2022).	Năm 2023 là năm tài chính thứ 14 của Công ty kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Do đó, Công ty đang được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động.

c. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Do hoạt động của Công ty chủ yếu là kinh doanh bán điện tại Thanh Hóa, các hoạt động còn lại là không trọng yếu nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	205.101.634	106.528.836
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.452.350.651	617.963.511
Các khoản tương đương tiền (*)	12.138.958.904	15.516.493.151
	14.796.411.189	**16.240.985.498**

(*) Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 84 ngày được gửi tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở với lãi suất 4,9%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

		30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Bên liên quan		**47.937.404.673**	**47.712.932.453**
- Công ty TNHH Thủy điện Đăk Robaye	(1)	38.932.916.388	38.784.912.378
- Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba		638.803.404	507.244.284
- Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn		210.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh		-	265.090.910
- Công ty TNHH Công nghệ CRE Việt Nam	(2)	8.155.684.881	8.155.684.881
Bên khác		**96.533.532.038**	**174.576.020.740**
- Công ty Mua bán điện		96.299.409.382	174.408.975.922
- Các đối tượng khác		234.122.656	167.044.818
		144.470.936.711	**222.288.953.193**

(1) Liên quan đến hoạt động thi công xây dựng các hạng mục thuộc Dự án Nhà máy thủy điện Đăk Robaye, trong đó Công ty đóng vai trò là tổng thầu của dự án này.

(2) Là hoạt động thi công xây lắp các hạng mục thuộc Dự án đầu tư xây dựng khu liên hiệp xử lý chất thải công nghiệp, chất thải rắn sinh hoạt phát điện (điện rác GCEP).

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Bên khác		
- Công ty Cổ phần Thái Dương CME	458.022.180	-
- Công ty TNHH Andritz Hydro Việt Nam	214.500.000	-
- Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	-	2.184.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Quốc tế Đại Việt	-	308.705.040
- Các đối tượng khác	559.647.716	548.231.617
	1.232.169.896	**3.040.936.657**

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 02.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

		30/06/2023	01/01/2023
		VND	VND
- Tạm ứng		343.746.000	387.470.000
- Ký cược, ký quỹ		11.876.116.000	3.092.000.000
- Phải thu về hỗ trợ lãi suất	(1)	36.700.511.129	36.700.511.129
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Thuyết minh 09)		*36.700.511.129*	*36.700.511.129*
- Phải thu chênh lệch tỷ giá thanh toán ngoại tệ	(2)	9.630.961.084	9.630.961.084
+ Công ty Mua bán điện		*9.630.961.084*	*9.630.961.084*
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia		57.740.088.000	68.450.088.000
Bên liên quan		**57.740.088.000**	**68.450.088.000**
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La		*57.740.088.000*	*67.740.088.000*
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh		-	*710.000.000*
- Phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh	(3)	5.000.000.000	5.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Tasco		*5.000.000.000*	*5.000.000.000*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		471.380.267	-
Bên liên quan		***362.860.274***	**-**
+ Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn		*301.068.493*	-
+ Công ty TNHH Đăk Robaye		*61.791.781*	-
Bên khác		***108.519.993***	**-**
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Hà Thành		*108.519.993*	-
- Phải thu tiền cung cấp dịch vụ		476.273.280	-
Bên liên quan		***476.273.280***	**-**
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh		*476.273.280*	-
- Phải thu khác		4.777.296.712	5.064.053.275
		127.016.372.472	**128.325.083.488**

(1) Khoản tiền Nhà nước hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho Dự án Thủy điện Cửa Đạt năm 2015 và 2016 thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo các Hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư đã ký với Công ty. Theo Công văn số 306/NHPT.SGDI-BL ngày 19/07/2022 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, khoản phải thu trên đang chờ Ngân sách nhà nước cấp bổ sung nguồn vốn để chi trả. Tại thời điểm 30/06/2023, Công ty đang tiếp tục đôn đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam để thu hồi khoản công nợ này.

(2) Phải thu về tiền chênh lệch tỷ giá theo Hợp đồng mua bán điện số 06/2012HĐ-NMĐ-Cửa Đạt và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 11 giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo đó, Công ty được thanh toán phần chênh lệch tỷ giá đối với các khoản vay ngoại tệ để nhập khẩu thiết bị xây dựng nhà máy Thủy điện Cửa Đạt mà Công ty đã chi trả. Số dư tại ngày 30/06/2023 là tiền chênh lệch tỷ giá năm 2019 chờ được thanh toán.

(3) Được thực hiện theo Thỏa thuận nguyên tắc về việc hợp tác đầu tư năm 2021 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tasco để thực hiện nghiên cứu, triển khai việc đầu tư phát triển các dự án năng lượng tái tạo tại Việt Nam.

9 . NỢ XẤU

Dự phòng khoản phải thu của Ngân hàng Phát triển Việt Nam về tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư. Trong đó số dư gốc phải thu là 36.700.511.129 VND, số đã trích lập dự phòng là 34.000.000.000 VND.

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
- Nguyên liệu, vật liệu	12.505.772.703	13.113.964.123
- Công cụ, dụng cụ	42.352.010	42.690.382
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	166.339.549	-
	12.714.464.262	**13.156.654.505**

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
- Công trình Thủy điện Xuân Khao (*)	4.800.929.937	4.800.929.937
- Công trình khác	113.010.704	113.010.704
	4.913.940.641	**4.913.940.641**

(*) Dự án đang trong giai đoạn nghiên cứu triển khai theo Quyết định số 2021/QĐ-BCT ngày 06/06/2017 của Bộ Công Thương. Các chi phí phát sinh chủ yếu là chi phí khảo sát, thăm dò, lập báo cáo nghiên cứu khả thi và xin giấy chứng nhận đầu tư.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 03.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại thửa đất số 24, 25 tờ bản đồ số 176 xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa (được sử dụng để xây dựng nhà máy thủy điện) có nguyên giá 200.000.000.000 VND, thời gian sử dụng đất đến ngày 10/08/2075. Giá hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/06/2023 là 39.237.091.644 VND, trong đó khấu hao trong 06 tháng đầu năm 2023 là 1.538.461.536 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	284.509.111	63.759.389
- Chi phí bản quyền phần mềm	3.276.000.000	-
	3.560.509.111	**63.759.389**
Dài hạn		
- Chi phí thuê văn phòng	809.194.293	1.618.388.580
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.678.147.606	3.222.700.094
- Chi phí cải tạo	97.307.294	630.450.915
- Chi phí khác	-	50.700.094
	4.584.649.193	**5.522.239.683**

15 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 04.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Bên liên quan	**4.625.500.000**	**3.847.698.966**
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	4.625.500.000	3.663.981.370
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	-	183.717.596
Bên khác	**11.353.207.208**	**27.001.141.079**
- Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	2.501.603.051	3.501.603.051
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Na - Nhật Minh	-	3.808.499.124
- Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 3	3.869.169.747	5.876.369.919
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Đầu tư Everest	1.945.283.377	3.445.283.377
- Công ty TNHH Xây dựng Toàn Thắng	1.435.342.845	6.770.749.305
- Phải trả các đối tượng khác	1.601.808.188	3.598.636.303
	15.978.707.208	**30.848.840.045**

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 05.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
- Chi phí lãi vay	10.963.624.701	7.753.280.936
- Chi phí phải trả khác	-	53.503.997
	10.963.624.701	**7.806.784.933**
Trong đó: Bên liên quan		
- Ông Vũ Tuấn Cường	3.278.995.535	609.212.876
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	253.190.684	95.695.890
	3.532.186.219	**704.908.766**

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
- Kinh phí công đoàn	172.991.220	31.765.620
- Bảo hiểm xã hội	-	121.706.352
- Bảo hiểm y tế	-	18.587.511
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.676.737.564	3.993.137.564
- Phải trả khác	110.714.091	64.903.491
	3.960.442.875	**4.230.100.538**

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 06.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty Cổ phần Đầu tư VSD	159.250.010.000	19,01	159.250.010.000	19,01
- Bà Phạm Thu Huyền	142.544.800.000	17,01	142.544.800.000	17,01
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	59.284.690.000	7,07	59.284.690.000	7,07
- Ông Đỗ Tuấn Anh	49.738.090.000	5,94	40.201.700.000	4,80
- Ông Lê Quốc Hương	51.702.770.000	6,17	49.002.770.000	5,85
- Ông Vũ Hà Nam	48.461.700.000	5,78	41.647.800.000	4,97
- Ông Vũ Tuấn Cường	45.812.650.000	5,47	48.024.650.000	5,73
- Các cổ đông khác	281.101.870.000	33,55	297.940.160.000	35,56
	837.896.580.000	**100,00**	**837.896.580.000**	**100,00**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	*837.896.580.000*	*752.398.790.000*
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	*85.497.790.000*
- Vốn góp cuối kỳ	*837.896.580.000*	*837.896.580.000*
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	3.993.137.564	*4.103.137.564*
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	*85.497.790.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chi bằng cổ phiếu	-	85.497.790.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	*(316.400.000)*	*(54.000.000)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(316.400.000)	(54.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu		*(85.497.790.000)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	(85.497.790.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	**3.676.737.564**	**4.049.137.564**

d. Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	83.789.658	83.789.658
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	83.789.658	83.789.658
- Cổ phiếu phổ thông	*83.789.658*	*83.789.658*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	83.789.658	83.789.658
- Cổ phiếu phổ thông	*83.789.658*	*83.789.658*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a. Tài sản cho thuê ngoài

Tên khách hàng	Tài sản/Dịch vụ cho thuê	Địa điểm	Diện tích (m2)	Đơn giá thuê (VND/tháng)	Thời gian thuê
Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	Văn phòng làm việc	Tầng số 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	40,00	13.980.000	Từ 01/07/2020 đến 30/06/2023
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Văn phòng làm việc	Tầng số 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội		23.000.000	Từ 01/07/2021 đến 30/06/2024
Công ty TNHH MTV Thủy điện Đăk Robaye	Văn phòng làm việc	Tầng số 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	45,00	15.714.000	Từ 01/10/2020 đến 30/09/2023
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Đường dây 110 KV Cửa Đạt - Mục Sơn - Ba Chè và một số dịch vụ khác	Thanh Hóa		40 VND/kWh	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

b. Tài sản thuê ngoài

Địa điểm	Mục đích thuê	Diện tích (m2)	Đơn giá thuê (VND/tháng)	Thời gian thuê
Tầng số 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	Sử dụng làm văn phòng làm việc	614,00	133.996.467	Từ 01/09/2009 đến 31/12/2023
Thửa đất số 24, 25 tờ bản đồ số 176, xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Xây dựng Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt	202.931,60	Miễn tiền thuê đất	Từ 10/08/2005 đến 10/08/2075
Thửa đất số 838 tờ bản đồ số 29, Xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Xây dựng Khu nhà ở cán bộ công nhân viên vận hành Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt	28.962,90	Miễn tiền thuê đất	Từ 23/10/2009 đến 23/10/2059

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán điện	174.490.717.517	215.596.732.973
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.780.396.423	1.103.417.719
Doanh thu hợp đồng xây lắp	-	30.462.278.291
	176.271.113.940	**247.162.428.983**

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn bán điện	52.124.246.869	57.875.191.713
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.780.396.423	1.103.417.719
Giá vốn hợp đồng xây lắp	-	31.300.422.435
	53.904.643.292	**90.279.031.867**

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.181.020.482	698.414.589
	1.181.020.482	**698.414.589**

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	39.578.900.977	46.619.205.919
Chi phí phát hành trái phiếu	1.482.142.860	1.482.142.860
	41.061.043.837	**48.101.348.779**

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.553.154.359	5.107.566.608
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	2.478.412.978	1.396.737.160
Chi phí khấu hao tài sản cố định	389.301.335	316.759.950
Thuế, phí, và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.413.930.287	2.103.255.492
Chi phí khác bằng tiền	462.596.599	677.365.030
	9.300.395.558	**9.604.684.240**

27 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	100.000.000	-
Tiền phạt thu được	76.511.263	-
Thu nhập khác	135.930.864	155.708.153
	312.442.127	**155.708.153**

28 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	510.563.711	1.819.156
Chi phí khác	-	127
	510.563.711	**1.819.283**

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	72.987.930.151	100.029.667.556
Các khoản điều chỉnh tăng	671.901.211	163.156.656
- Chi phí khấu hao xe vượt 1,6 tỷ	*161.337.500*	*161.337.500*
- Phạt vi phạm hành chính	*510.563.711*	*1.819.156*
Thu nhập chịu thuế TNDN	73.659.831.362	100.192.824.212
- Thu nhập chịu thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh điện	*73.559.831.362*	*101.030.968.356*
- Thu nhập chịu thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh khác	*100.000.000*	*(838.144.144)*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**7.375.983.136**	**5.051.548.418**
- Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh điện (10%)	*7.355.983.136*	*5.051.548.418*
- Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh khác (20%)	*20.000.000*	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	15.290.144.079	6.131.134.599
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(15.304.845.780)	(6.145.836.300)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**7.361.281.435**	**5.036.846.717**

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.671.363.903	5.577.235.042
Chi phí nhân công	9.280.737.995	10.957.535.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.222.016.707	32.197.432.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.969.505.484	46.707.926.891
Chi phí khác bằng tiền	4.227.754.310	7.465.803.476
	63.371.378.399	**102.905.932.657**

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải rủi ro thị trường như biến động lãi suất.

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND
Tại ngày 30/06/2023	
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.591.309.555
Phải thu khách hàng, phải thu khác	237.487.309.183
Các khoản cho vay	6.400.000.000
	258.478.618.738
Tại ngày 01/01/2023	
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.134.456.662
Phải thu khách hàng, phải thu khác	316.614.036.681
Các khoản cho vay	1.000.000.000
	333.748.493.343

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2023			
Vay và nợ	426.341.957.212	196.969.859.939	623.311.817.151
Phải trả người bán, phải trả khác	19.939.150.083	-	19.939.150.083
Chi phí phải trả	10.963.624.701	-	10.963.624.701
	457.244.731.996	**196.969.859.939**	**654.214.591.935**
Tại ngày 01/01/2023			
Vay và nợ	326.787.979.068	432.302.266.449	759.090.245.517
Phải trả người bán, phải trả khác	35.078.940.583	-	35.078.940.583
Chi phí phải trả	7.806.784.933	-	7.806.784.933
	369.673.704.584	**432.302.266.449**	**801.975.971.033**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
a. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	148.628.452.471	251.712.433.101
b. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	175.889.023.697	93.727.578.470
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	110.000.000.000	110.000.000.000

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động kinh doanh điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động Dịch vụ khác VND	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	174.490.717.517	-	1.780.396.423	176.271.113.940
Giá vốn hàng bán	52.124.246.869	-	1.780.396.423	53.904.643.292
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**122.366.470.648**	**-**	**-**	**122.366.470.648**
Tổng chi phí mua TSCĐ				1.500.920.909
Tài sản bộ phận	696.883.238.582	47.339.024.818	1.325.076.684	745.547.340.084
Tài sản không phân bổ				1.412.548.288.444
Tổng tài sản	**696.883.238.582**	**47.339.024.818**	**1.325.076.684**	**2.158.095.628.528**
Nợ phải trả của các bộ phận	648.438.536.818	5.693.682.784	788.763.301	654.920.982.903
Nợ phải trả không phân bổ				17.833.562.725
Tổng nợ phải trả	**648.438.536.818**	**5.693.682.784**	**788.763.301**	**672.754.545.628**

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Nguyễn Viết Hoàng	**Nguyễn Văn Bình**	**Phạm Văn Minh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con				
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	25.500.000.000	-	25.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	76.500.000.000	-	76.500.000.000	-
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	178.000.000.000	-	178.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 4	181.000.000.000	-	181.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	266.000.000.000	-	266.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	500.326.258.080	-	500.326.258.080	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	19.900.000.000	-	19.900.000.000	-
	1.247.226.258.080	**-**	**1.247.226.258.080**	**-**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	Kon Tum	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 4	Kon Tum	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	Bình Thuận	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	Sơn La	82,77%	82,77%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Hà Nội	99,50%	99,50%	Sản xuất và kinh doanh điện năng

Phụ lục 02 : PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan						
- Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	-	-	5.400.000.000	-	5.400.000.000	-
- Công ty TNHH Thủy điện Đăk Robaye	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000	-
	1.000.000.000	**-**	**5.400.000.000**	**-**	**6.400.000.000**	**-**

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

Bên vay	Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	01/2023/HĐTD-VCP	11,6%/năm	Từ 04/01/2023 đến 05/01/2024	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
Công ty TNHH Thủy điện Đăk Robaye	02/2022/HĐTD-VCP	- Lãi suất đầu tiên: 11,6%/năm; - Lãi suất điều chỉnh bằng (=) trần lãi suất huy động vốn 12 tháng của Vietinbank cộng (+) biên độ 4,2%	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp

Phụ lục 03 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	679.755.040.957	544.421.118.322	6.367.872.073	2.660.538.040	30.000.000	1.233.234.569.392
- Mua trong kỳ	-	-	*1.500.920.909*	-	-	*1.500.920.909*
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	*(1.812.204.273)*	-	-	*(1.812.204.273)*
Số dư cuối kỳ	**679.755.040.957**	**544.421.118.322**	**6.056.588.709**	**2.660.538.040**	**30.000.000**	**1.232.923.286.028**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	292.678.837.216	442.817.721.895	4.617.879.437	2.405.507.599	30.000.000	742.549.946.147
- Khấu hao trong kỳ	*11.960.915.544*	*18.264.711.660*	*396.757.104*	*61.170.863*	-	*30.683.555.171*
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	*(1.812.204.273)*	-	-	*(1.812.204.273)*
Số dư cuối kỳ	**304.639.752.760**	**461.082.433.555**	**3.202.432.268**	**2.466.678.462**	**30.000.000**	**771.421.297.045**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	387.076.203.741	101.603.396.427	1.749.992.636	255.030.441	-	490.684.623.245
Tại ngày cuối kỳ	**375.115.288.197**	**83.338.684.767**	**2.854.156.441**	**193.859.578**	-	**461.501.988.983**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 458.768.488.713 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.082.971.947 VND.

Phụ lục 04 : VAY

		01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn		66.787.979.068	66.787.979.068	79.722.452.471	98.686.331.467	47.824.100.072	47.824.100.072
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Hoàn Kiếm	*(1)*	*12.957.123.429*	*12.957.123.429*	*16.296.577.144*	*21.285.836.855*	*7.967.863.718*	*7.967.863.718*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Hà Thành	*(2)*	*36.227.957.686*	*36.227.957.686*	*46.757.491.055*	*51.518.401.491*	*31.467.047.250*	*31.467.047.250*
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở	*(3)*	*17.602.897.953*	*17.602.897.953*	*16.668.384.272*	*25.882.093.121*	*8.389.189.104*	*8.389.189.104*
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả	(7)	260.000.000.000	260.000.000.000	227.035.714.280	108.517.857.140	378.517.857.140	378.517.857.140
- Mệnh giá trái phiếu		*260.000.000.000*	*260.000.000.000*	*230.000.000.000*	*110.000.000.000*	*380.000.000.000*	*380.000.000.000*
- Chi phí phát hành trái phiếu		-	-	*(2.964.285.720)*	*(1.482.142.860)*	*(1.482.142.860)*	*(1.482.142.860)*
		326.787.979.068	**326.787.979.068**	**309.722.452.471**	**207.204.188.607**	**426.341.957.212**	**426.341.957.212**
b. Vay dài hạn							
Vay dài hạn		157.100.480.720	157.100.480.720	68.906.000.000	77.202.692.230	148.803.788.490	148.803.788.490
- Vay cá nhân	*(4)*	*53.600.480.720*	*53.600.480.720*	*32.670.000.000*	*23.202.692.230*	*63.067.788.490*	*63.067.788.490*
- Ông Vũ Tuấn Cường	*(4)*	*101.000.000.000*	*101.000.000.000*	*26.500.000.000*	*54.000.000.000*	*73.500.000.000*	*73.500.000.000*
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	*(5)*	*2.500.000.000*	*2.500.000.000*	*1.000.000.000*	-	*3.500.000.000*	*3.500.000.000*
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Hoàn Kiếm	*(6)*	-	-	*8.736.000.000*	-	*8.736.000.000*	*8.736.000.000*
Trái phiếu thường dài hạn	(7)	535.201.785.729	535.201.785.729	-	108.517.857.140	426.683.928.589	426.683.928.589
- Mệnh giá trái phiếu		*540.000.000.000*	*540.000.000.000*	-	*110.000.000.000*	*430.000.000.000*	*430.000.000.000*
- Chi phí phát hành trái phiếu (*)		*(4.798.214.271)*	*(4.798.214.271)*	-	*(1.482.142.860)*	*(3.316.071.411)*	*(3.316.071.411)*
		692.302.266.449	**692.302.266.449**	**68.906.000.000**	**185.720.549.370**	**575.487.717.079**	**575.487.717.079**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		(260.000.000.000)	(260.000.000.000)	(227.035.714.280)	(108.517.857.140)	(378.517.857.140)	(378.517.857.140)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		**432.302.266.449**	**432.302.266.449**			**196.969.859.939**	**196.969.859.939**

Phụ lục 04 : VAY (tiếp theo)

c. Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Đối tượng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
(1)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Theo từng lần giải ngân, không quá 06 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Đảm bảo bằng tài sản
(2)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Theo từng lần giải ngân, không quá 06 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, không bao gồm đầu tư TSCĐ	Tiền gửi tiết kiệm theo Hợp đồng cầm cố số 21/10920585-HĐCC/017
(3)	Ngân hàng TMCP Tiên Phong Hội Sở	Theo từng lần giải ngân, không quá 06 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của nhà máy thủy điện Cửa Đạt	Ký quỹ hoặc các hình thức đảm bảo khác
(4)	Vay cá nhân	từ 12 tháng + 1 ngày đến 18 tháng	Từ 9%/năm đến 11,6%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo
(5)	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	12 tháng + 1 ngày	Từ 9%/năm đến 11,6%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo
(6)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	3 năm	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Đảm bảo bằng quyền sở hữu đất và số dư khoản tiền gửi theo sổ tiết kiệm

d. Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu dài hạn:

STT	Đối tượng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Mệnh giá (VND)
(7)	**Trái phiếu thường dài hạn**					
	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	Từ ngày 22/05/2020 đến ngày 22/11/2023	4 kỳ đầu tiên là 10,5%, các kỳ sau bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) 3,8%/năm	Mua phần vốn góp và tăng vốn tại các công ty con	Tài sản hình thành trong tương lai thuộc Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt, quyền đòi nợ và cổ phần của Công ty Thủy điện Nậm La	400.000.000.000
	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Từ ngày 22/05/2020 đến ngày 22/05/2025	4 kỳ đầu tiên là 10,6%, các kỳ sau bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) 3,8%/năm	Mua phần vốn góp và tăng vốn tại các công ty con	Tài sản hình thành trong tương lai thuộc Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt, quyền đòi nợ và cổ phần của Công ty Thủy điện Nậm La	500.000.000.000

Phụ lục 04 : VAY (tiếp theo)

(*) Tổng chi phí phát hành trái phiếu là: 12.450.000.000 VND, giá trị phân bổ lũy kế đến 30/06/2023 là: 9.133.928.574 VND, giá tri còn lại là: 3.316.071.411 VND.

Các khoản tiền huy động được từ phát hành trái phiếu được Công ty sử dụng mua phần vốn góp và tăng vốn tại Công ty TNHH Thuỷ điện Đak lô 4, Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye, Công ty TNHH MTV Nhà máy thuỷ điện Thác Ba, Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

e. Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2023		01/01/2023	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay					
- Ông Vũ Tuấn Cường	Cổ đông lớn	73.500.000.000	3.278.995.535	101.000.000.000	609.212.876
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	Công ty con	3.500.000.000	253.190.684	2.500.000.000	95.695.890
		77.000.000.000	**3.532.186.219**	**103.500.000.000**	**704.908.766**

Phụ lục 05 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	4.426.063.227	25.050.571.972	29.476.635.199	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	15.290.144.079	7.375.983.136	15.304.845.780	-	7.361.281.435
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.187.502.594	1.190.897.281	1.749.415.178	-	628.984.697
- Thuế Tài nguyên (*)	-	4.334.213.701	17.991.959.650	20.236.438.790	-	2.089.734.561
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	10.470.115.872	13.191.270.372	2.721.154.500	-
	-	**25.237.923.601**	**62.079.527.911**	**79.958.605.319**	**2.721.154.500**	**10.080.000.693**

(*) Thuế tài nguyên được tính căn cứ trên sản lượng điện, đơn giá tính thuế và thuế suất thuế tài nguyên theo quy định hiện hành.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 06 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ trước	**752.398.790.000**	**5.940.175.148**	**29.589.351.149**	**278.843.707.726**	**1.066.772.024.023**
Tăng vốn trong kỳ trước	85.497.790.000	-	-	-	85.497.790.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	94.978.119.138	94.978.119.138
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(88.161.790.000)	(88.161.790.000)
Số dư cuối kỳ trước	**837.896.580.000**	**5.940.175.148**	**29.589.351.149**	**285.660.036.864**	**1.159.086.143.161**
Số dư đầu kỳ này	**837.896.580.000**	**5.940.175.148**	**29.589.351.149**	**553.822.689.114**	**1.427.248.795.411**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	65.611.947.015	65.611.947.015
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	360.000.000.000	(367.519.659.526)	(7.519.659.526)
Số dư cuối kỳ này	**837.896.580.000**	**5.940.175.148**	**389.589.351.149**	**251.914.976.603**	**1.485.341.082.900**

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 05 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền
	VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.183.659.526
Phụ cấp Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	336.000.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển	360.000.000.000
	367.519.659.526